

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 7 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Văn Dũng

2. Ông Nguyễn Đắc Liệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 184/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-HPT ngày 07 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1972; Địa chỉ: 1464 Thôn X, xã B, huyện C, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1966; Địa chỉ: 732 T, phường T, thành phố V, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 – 3 – 2020 và các lần làm việc tại Tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Mỹ V trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ V và ông Nguyễn Xuân M sau một thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, có tổ chức đám cưới vào năm 1995 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6 (nay là phường Thắng Nhì), thành phố Vũng Tàu vào ngày 11 tháng 10 năm 2004.

Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống với nhau không có con chung nên ông M hay rượu chè và về gây sự với vợ, vợ chồng không còn tôn trọng nhau. Gia đình hai bên có khuyên giải để vợ chồng đoàn tụ và vợ chồng bà V cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng

vẫn không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng bà V đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không liên lạc, gặp gỡ nhau, mạch ai nấy sống.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị Mỹ V yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân M

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Nguyễn Xuân M đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, giấy triệu tập nhưng không đến Tòa để làm việc nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu cho rằng:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Mỹ V khởi kiện ông Nguyễn Xuân M về việc “ly hôn”; bị đơn – ông M có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét sự vắng mặt của ông Nguyễn Xuân M tại phiên tòa thì thấy: bị đơn – ông M đã được Tòa án đã tổng đạt, niêm yết giấy báo hợp lệ yêu cầu đến Tòa để giải quyết vụ án, hòa giải, xét xử, tuy nhiên ông M vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bị đơn không có yêu cầu phản tố; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt ông M.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ V và ông Nguyễn Xuân M kết hôn từ năm 1995 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6 (nay là phường Thắng Nhì), thành phố Vũng Tàu vào ngày 11 tháng 10 năm 2004 theo giấy chứng nhận kết hôn số 162 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa vợ chồng bà V và ông M phát sinh mâu thuẫn là có thật, điều này thể hiện qua lời trình bày của bà V: Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có con chung nên không có sự gắn kết, ông M hay gây sự với

bà V, vợ chồng không còn tôn trọng nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay, mỗi người một nơi, mạch ai nấy sống.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng bà V hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình nhưng không đạt kết quả vì ông M không tới Tòa làm việc. Qua đó, có thể khẳng định ông M bỏ mặc hạnh phúc gia đình, vợ chồng không còn quý trọng nhau, không chăm sóc lẫn nhau, mạch ai nấy sống. Nhận thấy, khả năng hàn gắn tình cảm giữa bà V và ông M là không thể thực hiện được và mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của bà V là có cơ sở. Vì vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ V với ông Nguyễn Xuân M.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà V phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ V;

[1] Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Mỹ V ly hôn với ông Nguyễn Xuân M.

[2] Về con chung: Không có.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ V phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000149 ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, bà V đã nộp xong.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với người vắng mặt tại phiên tòa thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND TP Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- UBND P Thắng Nhì, TP Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hồng Lợi